

sở đó tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất các sản phẩm HCTN-218 và HCTN-219 trong phòng và điều trị viêm gan viruss B. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi hiện nay mới chỉ dừng ở *in vitro*, tuy nhiên nó là tiền đề và là cơ sở quan trọng mở ra cho các nghiên cứu tiếp theo trên *in vivo* và thử nghiệm lâm sàng trong điều trị các bệnh nhân viêm gan virus B mạn tính.

V. KẾT LUẬN

Trên mô hình *in vitro*, kết quả định lượng HBV trong tế Hep3B cho thấy lượng virus giảm rõ rệt dưới tác dụng của các sản phẩm từ rễ cây Nhỏ Đông. Khả năng ức chế dao động trong khoảng 49,1 - 97,2 % ở thời điểm 48 giờ và 68,6 - 90,5 % ở thời điểm 72 giờ sau thử thuốc, trong khi nhóm thử Lamivudine là chứng dương ức chế 86,5% và 86,6% ở thời điểm 48 giờ và 72 giờ. Kết quả cho thấy một số sản phẩm có tác dụng ức chế HBV tương đương Lamivudine ở các thời điểm nghiên cứu ($p > 0,05$). Đây là cơ sở để phát triển các sản phẩm từ rễ cây Nhỏ đông thành các dạng sản phẩm thực phẩm chức năng và thuốc sau này trong việc hỗ trợ điều trị viêm gan virus B.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kao, J.H.a.D.S.C., *Global control of hepatitis B virus infection*. Lancet Infect Dis, 2002. 2(7): p. 395-403.
2. Kwon, S.Y. and C.H. Lee, *Epidemiology and prevention of hepatitis B virus infection*. Korean J Hepatol, 2011. 17(2): p. 87-95.
3. Chen, C.J. and H.I. Yang, *Natural history of chronic hepatitis B REVEALed*. J Gastroenterol Hepatol, 2011. 26(4): p. 628-38.
4. Ngọc, T.T., *Một số đặc điểm về dịch tễ học và tình trạng lưu hành các dấu ấn vi rút viêm gan ở nhóm bệnh nhân viêm gan*. Tạp chí Y học lâm sàng, 2008. 26: p. 34-39.
5. Toan NL, S.I.H., Kreamsner PG, Duy DN, Bình VQ, Koeberlein B, Kaiser S, Kandolf R, Torresi J, Bock CT., *Impact of the hepatitis B virus genotype and genotype mixtures on the course of liver disease in Vietnam*. Hepatology, 2006. 43(6): p. 1375-84.
6. Đào Văn Phan, L.T.V., Nguyễn Duy Thuận, *Tác dụng của cây Nhỏ Đông trên tổn thương gan do Paracetamol ở chuột cống trắng*. Tạp chí Dược liệu, 2003. 8(5): p. 139-142.
7. Phạm Minh Hưng, N.D.T., Đỗ Trung Đàm, Nguyễn Kim Phượng, *Tác dụng bảo vệ gan của rễ cây Nhỏ Đông trên tổn thương gan thực nghiệm*. Tạp chí Dược liệu, 2004. 9(3): p. 95-98.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KẾT CẤU SỌ MẶT Ở NHÓM HỌC SINH NGƯỜI VIỆT LỬA TUỔI 11 TRÊN PHIM SỌ NGHIÊNG

Phạm Cao Phong*, Lê Gia Vinh**, Võ Trương Như Ngọc**

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định giá trị trung bình về tương quan xương hàm so với nền sọ, vị trí răng cửa của nhóm học sinh người Việt lửa tuổi 11 theo chiều trước sau trên phim chụp sọ nghiêng. **Đối tượng nghiên cứu:** Học sinh (11 tuổi), học tại 3 trường THCS Lê Ngọc Hân, Ngô Quyền, Hà Huy Tập, Quận Hai Bà Trưng Hà Nội. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang. **Cỡ mẫu:** 140 học sinh (75 Nam, 65 Nữ). **Kết quả:** ANB (Nam $4,22 \pm 1,970^\circ$, Nữ $3,38 \pm 1,830^\circ$), Góc SNA $81,21 \pm 3,450^\circ$, SNB $76,92 \pm 6,880^\circ$, NA-Pog (Nam $8,08 \pm 4,170^\circ$, Nữ $6,40 \pm 4,250^\circ$), SN/1108,92 $\pm 6,420^\circ$,

1/Go-Me $97,42 \pm 6,150^\circ$, Căn phủ (Nam $3,86 \pm 1,63\text{mm}$, Nữ $3,32 \pm 1,55\text{mm}$), Căn chìa (Nam $4,49 \pm 1,46\text{mm}$, Nữ $3,89 \pm 1,42\text{mm}$), 1/1 ($116,9 \pm 10,70^\circ$). **Kết luận:** Góc lõm mặt (NA-APog (0°)), Góc tương quan xương hàm trên so với xương hàm dưới (ANB), độ căn phủ, độ căn chìa răng cửa. Các chỉ số trên ở nam đều cao hơn hẳn so với nữ.

Từ khóa: Chỉ số sọ mặt, phim sọ nghiêng

SUMMARY

SOME FEATURES OF FACIAL SKELETON STRUCTURES IN VIETNAMESE CHILDREN AGED 11 YEARS OLD ON CEPHALOMETRIC

Purpose: The aim of this study was to indicate mean value in relationships of mandible, cranial base skeleton and fore-tooth position upon anterior-posterior direction in cephalometric Vietnamese children aged 11 years old. **Method and subject:** A cross-sectional study was conducted in a series of 140 children (aged 11 years old), including

* Bệnh viện Thanh Nhàn, Hà Nội

** Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Cao Phong

Email: nhakhoaphong@gmail.com

Ngày nhận bài: 6/12/2015

Ngày phản biện khoa học: 8/1/2016

Ngày duyệt bài: 15/1/2016

65 females and 75 males. These children are pupils from Secondary schools including Le Ngoc Han, Ngo Quyen, Ha Huy Tap, which are located in Hai Ba Trung district, Hanoi. **Results:** The anterior - posterior bimaxillary decaylage (ANB angle) is (male 4,22±1,970°, female 3,38±1,830°), SNA is 81,21±3,450°, SNB is 76,92±6,880°, the angle made between NA and A-Pog (Male 8,08±4,170°, female 6,40±4,250°), SN/1 is 108,92 ± 6,420°, 1/Go-Me is 97,42±6,150°, 1/1 is 116,9±10,70°, Overbite (male 3,86 ± 1,63mm, female 3,32 ± 1,55mm), Overjet (male 4,49 ± 1,46mm, female 3,89 ± 1,42mm). **Conclusion:** The indicators in males are higher than those in females in the angle made between NA and A-Pog, the anterior - posterior bimaxillary decaylage (ANB angle), Overbite, Overjet.

Keywords: Facial skeletal indicators, cephalometric.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để chẩn đoán bệnh lệch lạc xương và răng, giúp cho việc lập kế hoạch điều trị, theo dõi và kiểm tra kết quả chính nha đòi hỏi các Bác sỹ nắm vững số đo đầu mặt của người Việt trên phim sọ nghiêng.

Mỗi dân tộc, mỗi chủng tộc đều có những đặc điểm giải phẫu và sinh lý khác nhau nên các chỉ số đầu mặt ở chủng tộc này lại không thể áp dụng cho chủng tộc khác.

Các số liệu thu được trên thế giới cho thấy có sự khác biệt khá rõ về các chỉ số đầu mặt cũng như sự phát triển của các chỉ số đó.

Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về kết cấu sọ mặt như nghiên cứu Ricketts, Steiner..., và ở Việt Nam cũng có nghiên cứu của Đồng Khắc Thẩm. Những tác giả này chủ yếu đi sâu vào nghiên cứu sự phát triển sọ mặt thông qua các góc nền sọ. Hiện nay, để chuẩn đoán, lập kế hoạch, tiên lượng đều phải dựa vào mối tương quan giữa hai xương hàm, giữa xương hàm và nền sọ, giữa răng cửa với xương hàm và giữa răng cửa với nhau. Lứa tuổi 11 được can thiệp chỉnh nha rất nhiều, việc xác định các giá trị trung bình cho những tương quan trên là rất cần thiết. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi nhằm mục đích xác định giá trị trung bình một số đặc điểm kết cấu sọ mặt ở nhóm học sinh người Việt bằng chụp phim sọ nghiêng. Kết quả của nghiên cứu sẽ là cơ sở để các Bác sỹ Chính nha cũng như các Bác sỹ Phẫu thuật Hàm mặt có được chẩn đoán chính xác, tiên lượng và lập kế hoạch điều trị để có được kết quả tốt và ổn định lâu dài.

Vì vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu:

1. Mô tả mối tương quan giữa xương hàm với nền sọ.

2. Mô tả vị trí răng cửa theo chiều trước sau của nhóm học sinh người Việt lứa tuổi 11 trên phim sọ nghiêng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Học sinh lớp 6 (11 tuổi), Trường THCS Ngô Quyền, Hà Huy Tập, Lê Ngọc Hân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

- Tiêu chuẩn lựa chọn

+ Có ông bà, cha mẹ là người Việt Nam, dân tộc Việt;

+ Các răng khoẻ mạnh, hoặc có bệnh lý nhưng đã được điều trị nhưng thân răng sữa còn nguyên.

+ Khớp cắn bình thường, có thể chấp nhận được về lâm sàng.

+ Lúc bắt đầu nghiên cứu, tuổi trung bình là 11 năm ± 3 tháng dựa vào ngày sinh nhật của học sinh.

- Tiêu chuẩn loại trừ: Không đủ tiêu chuẩn lựa chọn trên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

- Cơ mẫu và chọn mẫu

+ Cơ mẫu: Công thức:

$$n = Z^2 \frac{SD^2}{d^2} \left(1 + \frac{1}{2n} \right)$$

n: Cơ mẫu tối thiểu (Cho mỗi giới); $1 + \frac{1}{2n}$:

Là hệ số tin cậy (Chúng tôi lấy hệ số tin cậy là 1.96); SD: Độ lệch chuẩn (Chúng tôi lấy SD = 3 dựa vào nghiên cứu của Đồng Khắc Thẩm); d: Sai số tuyệt đối cho phép (nghiên cứu chúng tôi lấy d=0,9)

Cỡ mẫu tối thiểu cho mỗi giới là 43 HS. Chúng tôi lấy 140 HS cho cả 2 giới.

+ Cách chọn mẫu: Chúng tôi chọn mẫu có chủ đích, đáp ứng theo đúng tiêu chuẩn lựa chọn 140 cháu (75 Nam, 65 Nữ).

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: Tháng 2/2015.

- Địa điểm nghiên cứu: Viện đào tạo Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y Hà Nội.

2.4. Các bước tiến hành: Thăm khám lập

danh sách, lựa chọn đối tượng NC, chụp phim sọ nghiêng từ xa, đo đạc các chỉ số.

- Dụng cụ và phương tiện nghiên cứu:

+ Chúng tôi sử dụng máy chụp phim của hãng Sirona Đức.

+ Tiến hành đo các đường và các góc trên phim sọ nghiêng bằng phần mềm Sidexis next Generation.

- Các điểm chuẩn trên phim sọ nghiêng

STT	Điểm chuẩn	Định nghĩa
1	S (Sella)	Tâm của hố yên xương bướm.
2	N (Nasion)	Điểm trước nhất trên đường khớp trán – mũi.
3	A (Supspinale)	Điểm sâu nhất trên đường cong giữa gai mũi trước và Pr.
4	B (Supramentale)	Điểm sâu nhất trên đường cong giữa điểm Id và Pog.
5	Pr (Prosthion)	Điểm trước và thấp nhất trên bờ xương ổ hàm trên.
6	Id (Infradental)	Điểm trước và trên nhất trên bờ xương ổ hàm dưới.
7	1	Trục răng cửa trên.
8	1	Trục răng cửa dưới.
9	ANS (Anterior Nasal Spine)	Điểm gai mũi trước.
10	PNS (Posterior Nasal Spine)	Điểm gai mũi sau.
11	Pog (Pogonion)	Điểm lồi nhất của cằm trên mặt phẳng dọc giữa.
12	Gn (Gnathion)	Điểm trước nhất, dưới nhất trên đường ráp giữa cằm.
13	Me (Menton)	Điểm thấp nhất của cằm trên mặt phẳng dọc giữa.
14	Go (Gonion)	Điểm góc hàm dưới.

- Các đặc điểm được khảo sát trong nghiên cứu

TT	Nghiên cứu	ĐV	Tên đ.điểm nghiên cứu
1	S-N-A	0°	Độ nhô mặt hàm trên
2	S-N-B	0°	Độ nhô mặt hàm dưới
3	A-N-B	0°	Tương quan xương hàm trên so với xương hàm dưới
4	NA-Pog	0°	Góc lồi mắt
5	S-N-Pg	0°	Độ nhô cằm
6	S-N-Pr	0°	Tương quan xương ổ răng trên theo chiều trước sau
7	S-N-Id	0°	Tương quan xương ổ răng trên theo chiều trước sau
8	SN / trục 1	0°	Góc giữa đường Sella – Nasion và trục răng cửa giữa trên
9	ANS-PNS / trục 1	0°	Góc giữa mặt phẳng hàm trên và trục răng cửa giữa trên
10	Trục 1 - NA	0°	Góc giữa trục răng cửa giữa trên và NA
11	1 - NA	mm	Khoảng cách từ điểm lồi nhất thân răng cửa giữa hàm trên đến đường NA
12	Go-Me / trục 1	0°	Độ nghiêng răng cửa giữa dưới so với đường Go-Me
13	1 / 1	0°	Góc giữa răng cửa giữa trên và răng cửa giữa dưới
14	Trục 1- NB	0°	Góc giữa trục răng cửa giữa dưới và NB
15	1 - NB	mm	Khoảng cách từ điểm lồi nhất thân răng cửa giữa hàm dưới đến đường NB
16	Độ cắn chìa	mm	KC từ bờ cắn R cửa HT và HD theo chiều trước sau (cắn khớp TT)
17	Độ cắn phủ	mm	KC từ bờ cắn R cửa HT và HD theo chiều đứng (cắn khớp TT)
18	SN / ANS-PNS	0°	Góc giữa đường Sella-Nasion và mặt phẳng hàm trên
19	SN / Me-Go	0°	Góc giữa đường Sella-Nasion và mặt phẳng hàm dưới
20	FH / ANS-PNS	0°	Góc giữa mặt phẳng Frankfort và mặt phẳng hàm trên
21	FH / Me-Go	0°	Góc giữa mặt phẳng Frankfort và mặt phẳng hàm dưới

- Thu thập số liệu: Tất cả học sinh trong nhóm NC được đưa đến Viện đào tạo RHM, chụp phim sọ nghiêng được chuẩn hoá và được đo trên phần mềm Sidexis next Generation.

2.5. Xử lý số liệu: Xử lý bằng phần mềm EPI-INFO 6.0, SPSS 16.0.

2.6. Đạo đức trong nghiên cứu

Tất cả các đối tượng nghiên cứu đều có phiếu đồng ý tham gia của cha mẹ hoặc người giám hộ, không gây ra bất kỳ một ảnh hưởng xấu nào cho trẻ, tuyệt đối giữ bí mật về thông tin cá nhân.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Môi trường quan giữa xương hàm với nền sọ

Bảng 1. Môi trường quan giữa xương hàm trên theo giới

Phép đo \ Giới	Nam	Nữ	Chung	Giá trị p
SNA(0°)	81,36±3,39	81,03±3,32	81,21±3,45	> 0,05
S-N-Pr(0°)	78,02±3,39	78,62±3,61	78,30±3,49	> 0,05
NA-Pog(0°)	8,08±4,17	6,40±4,25	7,29±4,27	< 0,01
SN/ANS-PNS(0°)	10,29±3,78	9,85±3,56	10,08±3,67	> 0,05
FH/ANS-PNS(0°)	4,36±2,61	4,39±3,55	4,37±3,08	>0,05

Nhận xét: Góc giữa đường từ điểm N tới A và đường nối từ A tới Pog (góc lỗi mặt) ở nam cao hơn hẳn so với ở nữ, như vậy mặt nam khi nhìn nghiêng lồi hơn nữ. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với p<0,01.

Bảng 2. Môi trường quan giữa xương hàm dưới theo giới

Phép đo \ Giới	Nam	Nữ	Chung	Giá trị p
SNB(0°)	76,25±8,83	77,69±3,48	76,92±6,88	> 0,05
S-N-Id(0°)	80,77±3,33	81,33±3,70	81,04±3,51	> 0,05
ANB(0°)	4,22±1,97	3,38±1,83	3,82±1,94	< 0,01
SN/GoMe(0°)	35,44±6,68	35,76±5,62	35,59±6,19	> 0,05
FH/GoMe(0°)	22,31±5,22	23,85±5,47	23,03±5,37	> 0,05
S-N-Pog(0°)	85,02±3,54	84,82±3,27	84,92±3,41	> 0,05

Nhận xét: Góc tương quan xương hàm trên so với xương hàm dưới (ANB) ở nam lớn hơn nữ. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với p<0,01.

3.2. Vị trí răng cửa theo chiều trước sau

Bảng 3. Vị trí răng cửa hàm trên theo chiều trước sau theo giới

Phép đo \ Giới	Nam	Nữ	Chung	Giá trị p
SN/ 1 (0°)	108,78 ± 6,98	109,09 ± 5,76	108,92 ± 6,42	> 0,05
ANS-PNS/ 1(0°)	118,66 ± 6,11	119,33 ± 5,89	118,97 ± 6,00	> 0,05
1/NA (0°)	27,07 ± 6,36	27,32 ± 7,12	27,19 ± 6,70	> 0,05
1-NA(mm)	7,63 ± 5,61	7,34 ± 2,14	7,49 ± 4,33	> 0,05

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu cho thấy, không có sự khác biệt về tương quan răng cửa hàm trên giữa nam và nữ.

Bảng 4. Vị trí răng cửa hàm dưới theo chiều trước sau theo giới

Phép đo \ Giới	Nam	Nữ	Chung	Giá trị p
Go-Me/ 1(0°)	98,09±6,72	96,65±5,39	97,42±6,15	> 0,05
1/NB (0°)	31,02±5,70	30,25±6,04	30,66±5,85	> 0,05
1/1 (0°)	117,2±8,9	116,4±12,4	116,9±10,7	> 0,05
1-NB (mm)	8,08±2,44	7,79±2,20	7,94±2,32	> 0,05
Cần phủ (mm)	3,86 ±1,63	3,32 ± 1,55	3,61 ± 1,61	< 0,05
Cần chia (mm)	4,49 ±1,46	3,89 ± 1,42	4,21 ± 1,47	< 0,01

Nhận xét: Độ cần phủ và độ cần chia của nam đều cao hơn của nữ. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với P<0,05 và P<0,01.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Môi trường quan giữa xương hàm với nền sọ.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, đối tượng có khớp cắn bình thường, có thể chấp nhận được về lâm sàng. Nên kết quả nghiên cứu chỉ số SNA

cao hơn chỉ số SNB cho cả hai giới (góc ANB dương). Kết quả này cũng tương tự NC của Đồng Khắc Thẩm (SNA 81,6±3,30°, SNB 79,2±3,20°). Nghiên cứu của chúng tôi chỉ số SNA và SNB thấp hơn NC của Hồ Thị Quỳnh Trang mà đối tượng nghiên cứu là người trưởng thành [SNA

(Nam: $84,13 \pm 4,010^0$, Nữ: $83,87 \pm 2,90^0$) và SNB (Nam: $80,97 \pm 3,240^0$, Nữ: $80,8 \pm 2,410^0$). Điều đó cũng nói lên rằng điểm A và B di chuyển ra phía trước trong quá trình tăng trưởng.

Trong nghiên cứu của chúng tôi góc ANB ở Nam là $4,22 \pm 1,970^0$, Nữ $3,38 \pm 1,830^0$. Trong NC của Võ Trương Như Ngọc trên người trưởng thành, kết quả là nam là $3,27 \pm 2,320^0$, nữ $3,18 \pm 2,250^0$. Kết quả trên cho thấy rằng góc ANB giảm dần theo tuổi cả nam và nữ, có thể trong quá trình tăng trưởng xương hàm dưới tăng trưởng ra trước nhiều hơn so với xương hàm trên nên làm giảm góc ANB ở người trưởng thành.

4.2. Vị trí răng cửa theo chiều trước sau

Kết quả NC của chúng tôi cũng giống kết quả nghiên cứu của Võ Trương Như Ngọc trên lứa tuổi 18-25 [ANS-PNS/1 (Nam: $22,76 \pm 5,610^0$, Nữ: $21,85 \pm 6,690^0$), GoMe/1 (Nam: $98,53 \pm 6,830^0$, Nữ: $97,24 \pm 5,930^0$), 1/1 (Nam: $117,82 \pm 8,520^0$, Nữ: $117,4 \pm 7,410^0$)]. Điều đó cho thấy trục răng cửa trên và dưới ở lứa tuổi 11 và lứa tuổi trưởng thành gần như không thay đổi, đặc biệt tương quan giữa răng cửa trên và dưới rất ổn định. Điều này rất cần thiết để tạo nên khớp cắn ổn định trong quá trình ăn nhai.

V. KẾT LUẬN

- Góc lồi mặt NA-APog (0^0), ở nam cao hơn hẳn so với ở nữ.

- Góc tương quan xương hàm trên so với xương hàm dưới (ANB), ở nam lớn hơn ở nữ.
- Độ cắn phủ răng cửa của nam lớn hơn nữ.
- Độ cắn chìa răng cửa của nam lớn hơn nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đông Khắc Thẩm (2010).** *Mối liên hệ giữa nền sọ và hệ thống sọ mặt trong quá trình tăng trưởng*, Luận án tiến sỹ y học, ĐHY Dược TP HCM.
2. **Võ Trương Như Ngọc (2010).** *Nghiên cứu đặc điểm kết cấu sọ mặt và đánh giá khuôn mặt hài hoà ở một nhóm người Việt nam tuổi từ 18-25*, Luận án tiến sỹ y học, ĐHY Hà Nội.
3. **Bộ môn chỉnh hình răng mặt, ĐHY Dược TP HCM (2004).** *Chỉnh hình răng mặt, những kiến thức cơ bản và điều trị dự phòng*, NXB Y học chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
4. **Hồ Thị Thuý Trang (1999).** *Những đặc trưng của khuôn mặt hài hoà qua ảnh chụp và phim sọ nghiêng*, Luận văn thạc sỹ y học, ĐHY Dược Thành phố Hồ Chí Minh.
5. **Ricketts R.M. (1960).** "A foundation for cephalometric communication". *Am J Orthod*, 46, pp. 330-357.
6. **Steiner C.C. (1959).** "Cephalometrics in clinical practice". *Amer. J. Ortho*, Jan, 29(1), pp. 8-29.
7. **Proffit, WR: Chapter 1: Malocclusion and dentofacial deformity in contemporary society in contemporary orthodontics, third edition, st louis, 2000, mosby, Inc**

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐIỀU TRỊ BẢO TỒN CỦA LASER BÁN DẪN TRÊN BỆNH VIÊM QUANH RĂNG

Trần Tuấn Anh*, Nguyễn Phan Hồng Ân*
Võ Trương Như Ngọc**, Lê Quỳnh Anh**

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá hiệu quả điều trị của laser bán dẫn trên bệnh nhân viêm quanh răng tại Bình Dương. **Phương pháp:** so sánh mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Sự cải thiện mất bám dính quanh răng giảm

trung bình sau 1 tuần là $0,19 \pm 0,15\text{mm}$, sau 4 tuần là $0,17 \pm 0,19$ ($p > 0,506$). Mức giảm độ sâu túi quanh răng trung bình sau 1 tuần là $0,14\text{mm}$, sau 4 tuần là $0,29\text{mm}$. Tình trạng lợi được cải thiện tốt sau điều trị, sau 1-4 tuần hiệu quả tốt đạt 60%, trung bình 32,7% và kém 7,3%. Chỉ số OHI-S được cải thiện rõ rệt sau điều trị 1 tuần và 4 tuần: hiệu quả tốt đạt 70,3%, trung bình 20,5% và kém 9,2%. **Kết luận:** Điều trị bảo tồn bệnh viêm quanh răng sử dụng laser bán dẫn trong điều trị mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc cải thiện các chỉ số quanh răng như giảm độ sâu túi quanh răng, cải thiện chỉ số lợi và chỉ số vệ sinh răng miệng tại các thời điểm sau điều trị so với trước điều trị.

Từ khóa: viêm quanh răng, laser bán dẫn.

* Trường Cao Đẳng Y Tế Bình Dương

** Viện Đào tạo RHM - Trường ĐHY Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trần Tuấn Anh

Email: tuananh.dds@gmail.com

Ngày nhận bài: 1/12/2015

Ngày phản biện khoa học: 04/1/2016

Ngày duyệt bài: 15/1/2016